

Số: 147/QĐ - PGD&ĐT

Móng Cái, ngày 27 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2024 cho các đơn vị
dự toán trực thuộc kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo
Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà
nước;

Căn cứ Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban
nhân dân thành phố Móng Cái về việc thành lập đơn vị dự toán cấp I phòng
Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 543/2023/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của UBND
thành phố Móng Cái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 6231/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND
thành phố Móng Cái về việc phê duyệt nhu cầu và bổ sung dự toán chi NSNN
năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách thành phố kinh phí
thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày
30/6/2024 của Chính phủ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2024 cho các đơn vị sử
dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo kinh phí thực hiện điều
chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024
của Chính phủ theo phụ biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

1. Tổng nhu cầu kinh phí: 34.391.300.000 đồng.
2. Nguồn kinh phí đơn vị tự đảm bảo: 9.191.328.258 đồng; trong đó:
 - Nguồn năm trước chuyển sang: 415.098.258 đồng

- Nguồn thu sự nghiệp được trích để lại (40% nguồn thu học phí): 8.776.230.000 đồng.

3. Ngân sách thành phố cấp bổ sung: 25.199.971.742 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ một trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng*); Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương, ngân sách thành phố Móng Cái năm 2024.

Điều 2. Căn cứ dự toán được bổ sung, giao trách nhiệm toàn diện cho Thủ trưởng đơn vị hưởng thụ dự toán trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức quản lý, sử dụng kinh phí đúng theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Các Ông (bà) phụ trách công tác Kế toán, các bộ phận chuyên môn thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính- KH;
- KBNN Móng Cái;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Công TTĐT của Ngành;
- Lưu: VT, KT.



Hoàng Hải Long

TỔNG HỢP BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024 KINH PHÍ THỰC HIỆN
ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 147/QĐ-PGD&ĐT ngày 27/11/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng nhu cầu kinh phí theo ND 73/2024/NĐ-CP	Trong đó:		Nguồn đơn vị tự đảm bảo	Trong đó:		Ngân sách Thành phố cấp bổ sung	Trong đó:		Mã QHNS
			Kinh phí tăng lương cơ sở	Quỹ tiền thưởng		Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí tự đảm bảo (40% thu học phí)		Kinh phí tăng mức lương cơ sở	Quỹ tiền thưởng	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	
	Đơn vị dự toán cấp 1	34.391.300.000	27.216.500.000	7.174.800.000	9.191.328.258	415.098.258	8.776.230.000	25.199.971.742	18.025.171.742	7.174.800.000	
I	Khối Mầm non	10.004.990.000	7.953.000.000	2.051.990.000	3.708.351.240	21.240	3.708.330.000	6.296.638.760	4.244.648.760	2.051.990.000	
1	Trường MN Hoa Mai	644.840.000	495.780.000	149.060.000	495.780.000		495.780.000	149.060.000	0	149.060.000	1029584
2	Trường MN Hồng Hà	507.840.000	410.140.000	97.700.000	322.480.000		322.480.000	185.360.000	87.660.000	97.700.000	1103449
3	Trường MN Ninh Dương	1.015.260.000	813.140.000	202.120.000	706.760.000		706.760.000	308.500.000	106.380.000	202.120.000	1029582
4	Trường MN Hải Yên	857.880.000	670.420.000	187.460.000	472.200.000		472.200.000	385.680.000	198.220.000	187.460.000	1029583
5	Trường MN Vạn Ninh	727.220.000	562.490.000	164.730.000	53.400.000		53.400.000	673.820.000	509.090.000	164.730.000	1031283
6	Trường MN Hải Đông	744.140.000	581.870.000	162.270.000	67.200.000		67.200.000	676.940.000	514.670.000	162.270.000	1029586
7	Trường MN Hải Tiến	819.200.000	654.220.000	164.980.000	66.720.000		66.720.000	752.480.000	587.500.000	164.980.000	1031286
8	Trường MN Quảng Nghĩa	510.210.000	400.360.000	109.850.000	11.920.000		11.920.000	498.290.000	388.440.000	109.850.000	1095054
9	Trường MN Bắc Sơn	361.430.000	287.130.000	74.300.000	10.580.000		10.580.000	350.850.000	276.550.000	74.300.000	1031282
10	Trường MN Hải Sơn	340.670.000	271.470.000	69.200.000	9.680.000		9.680.000	330.990.000	261.790.000	69.200.000	1031277
11	Trường MN Hải Xuân	752.120.000	603.260.000	148.860.000	66.320.000		66.320.000	685.800.000	536.940.000	148.860.000	1029587
12	Trường MN Hải Hòa	1.031.860.000	832.330.000	199.530.000	779.370.000		779.370.000	252.490.000	52.960.000	199.530.000	1031280
13	Trường MN Trà Cổ	480.140.000	375.310.000	104.830.000	375.310.000		375.310.000	104.830.000	0	104.830.000	1031287
14	Trường MN Bình Ngọc	449.510.000	354.880.000	94.630.000	227.160.000		227.160.000	222.350.000	127.720.000	94.630.000	1031284
15	Trường MN Vĩnh Thực	500.900.000	419.300.000	81.600.000	23.791.240	21.240	23.770.000	477.108.760	395.508.760	81.600.000	1095055
16	Trường MN Vĩnh Trung	261.770.000	220.900.000	40.870.000	19.680.000		19.680.000	242.090.000	201.220.000	40.870.000	1110815
II	Khối Tiểu học	14.117.690.000	11.210.090.000	2.907.600.000	413.139.217	413.139.217	0	13.704.550.783	10.796.950.783	2.907.600.000	
1	Trường TH Lý Tự Trọng	1.153.990.000	890.080.000	263.910.000	34.498.537	34.498.537		1.119.491.463	855.581.463	263.910.000	1031027
2	Trường TH Đào Phúc Lộc	1.051.840.000	815.020.000	236.820.000	67.036.777	67.036.777		984.803.223	747.983.223	236.820.000	1031036
3	Trường TH Ka Long	1.368.350.000	1.085.470.000	282.880.000	26.075.954	26.075.954		1.342.274.046	1.059.394.046	282.880.000	1128495
4	Trường TH Ninh Dương	993.570.000	786.270.000	207.300.000	36.624.987	36.624.987		956.945.013	749.645.013	207.300.000	1031274

STT	CHỈ TIÊU	Tổng nhu cầu kinh phí theo ND 73/2024/ND-CP	Trong đó:		Nguồn đơn vị tự đảm bảo	Trong đó:		Ngân sách Thành phố cấp bổ sung	Trong đó:		Mã QHNS
			Kinh phí tăng lương cơ sở	Quỹ tiền thưởng		Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí tự đảm bảo (40% thu học phí)		Kinh phí tăng mức lương cơ sở	Quỹ tiền thưởng	
5	Trường TH Hải Yên	1.149.710.000	918.990.000	230.720.000	40.376.625	40.376.625		1.109.333.375	878.613.375	230.720.000	1031034
6	Trường TH Vạn Ninh	806.810.000	651.450.000	155.360.000	23.097.908	23.097.908		783.712.092	628.352.092	155.360.000	1031279
7	Trường TH Hải Đông	973.600.000	782.150.000	191.450.000	21.189.627	21.189.627		952.410.373	760.960.373	191.450.000	1031032
8	Trường TH Hải Tiến	918.830.000	750.300.000	168.530.000	11.924.351	11.924.351		906.905.649	738.375.649	168.530.000	1031037
9	Trường TH Quảng Nghĩa	549.250.000	428.390.000	120.860.000	7.327.484	7.327.484		541.922.516	421.062.516	120.860.000	1031278
10	Trường TH&THCS Bắc Sơn (Cấp TH)	389.600.000	290.240.000	99.360.000	19.852.129	19.852.129		369.747.871	270.387.871	99.360.000	1121048
11	Trường TH&THCS Hải Sơn (Cấp TH)	348.110.000	277.760.000	70.350.000	16.115.639	16.115.639		331.994.361	261.644.361	70.350.000	1128394
12	Trường TH Hải Xuân	1.028.910.000	819.970.000	208.940.000	20.217.790	20.217.790		1.008.692.210	799.752.210	208.940.000	1120796
13	Trường TH Hải Hòa	1.439.260.000	1.152.840.000	286.420.000	36.511.911	36.511.911		1.402.748.089	1.116.328.089	286.420.000	1031275
14	Trường TH Trà Cổ	586.830.000	457.950.000	128.880.000	18.280.881	18.280.881		568.549.119	439.669.119	128.880.000	1031031
15	Trường TH Bình Ngọc	507.660.000	391.820.000	115.840.000	19.103.768	19.103.768		488.556.232	372.716.232	115.840.000	1031035
16	Trường TH Vĩnh Thục	520.340.000	431.840.000	88.500.000	11.905.154	11.905.154		508.434.846	419.934.846	88.500.000	1031038
17	Trường TH&THCS Vĩnh Trung (Cấp TH)	331.030.000	279.550.000	51.480.000	2.999.695	2.999.695		328.030.305	276.550.305	51.480.000	1120947
III	Khối Trung học cơ	10.268.620.000	8.053.410.000	2.215.210.000	5.069.837.801	1.937.801	5.067.900.000	5.198.782.199	2.983.572.199	2.215.210.000	
1	Trường THCS Hòa Lạc	1.244.210.000	963.830.000	280.380.000	963.830.000		963.830.000	280.380.000	0	280.380.000	1030799
2	Trường THCS Ka Long	952.170.000	756.790.000	195.380.000	756.790.000		756.790.000	195.380.000	0	195.380.000	1031276
3	Trường THCS Ninh Duong	927.530.000	722.970.000	204.560.000	722.970.000		722.970.000	204.560.000	0	204.560.000	1030796
4	Trường THCS Hải Yên	972.330.000	776.560.000	195.770.000	776.560.000		776.560.000	195.770.000	0	195.770.000	1030797
5	Trường THCS Vạn Ninh	650.990.000	486.950.000	164.040.000	78.470.000		78.470.000	572.520.000	408.480.000	164.040.000	1030794
6	Trường THCS Hải Đông	555.100.000	437.360.000	117.740.000	72.900.000		72.900.000	482.200.000	364.460.000	117.740.000	1031281
7	Trường THCS Hải Tiến	580.660.000	443.680.000	136.980.000	78.880.000		78.880.000	501.780.000	364.800.000	136.980.000	1103448
8	Trường THCS Quảng Nghĩa	378.610.000	300.160.000	78.450.000	23.537.801	1.937.801	21.600.000	355.072.199	276.622.199	78.450.000	1030791
9	Trường THCS Hải Xuân	814.110.000	638.180.000	175.930.000	95.480.000		95.480.000	718.630.000	542.700.000	175.930.000	1030792
10	Trường THCS Hải Hòa	1.142.290.000	895.190.000	247.100.000	895.190.000		895.190.000	247.100.000	0	247.100.000	1030793
11	Trường THCS Trà Cổ	438.000.000	343.540.000	94.460.000	343.540.000		343.540.000	94.460.000	0	94.460.000	1031029

STT	CHỈ TIÊU	Tổng nhu cầu kinh phí theo ND 73/2024/NĐ-CP	Trong đó:		Nguồn đơn vị tự đảm bảo	Trong đó:		Ngân sách Thành phố cấp bổ sung	Trong đó:		Mã QHNS
			Kinh phí tăng lương cơ sở	Quỹ tiền thưởng		Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí tự đảm bảo (40% thu học phí)		Kinh phí tăng mức lương cơ sở	Quỹ tiền thưởng	
12	Trường THCS Bình Ngọc	397.970.000	310.570.000	87.400.000	182.510.000		182.510.000	215.460.000	128.060.000	87.400.000	1031028
13	Trường THCS Vĩnh Thực	480.520.000	394.640.000	85.880.000	38.880.000		38.880.000	441.640.000	355.760.000	85.880.000	1030798
14	Trường TH&THCS Vĩnh Trung (Cấp THCS)	225.110.000	187.780.000	37.330.000	21.600.000		21.600.000	203.510.000	166.180.000	37.330.000	1120947
15	Trường TH&THCS Bắc Sơn (Cấp THCS)	301.350.000	231.700.000	69.650.000	10.480.000		10.480.000	290.870.000	221.220.000	69.650.000	1121948
16	Trường TH&THCS Hải Sơn (Cấp THCS)	207.670.000	163.510.000	44.160.000	8.220.000		8.220.000	199.450.000	155.290.000	44.160.000	1128494